ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1650 /QĐ - ĐHYD

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận tốt nghiệp Đại học chính quy và cấp bằng Bác sĩ Y khoa cho sinh viên ngành Y khoa khoá 50

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Căn cứ Nghị định 31/CP ngày 4/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 39/NQ-ĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2525/QĐ-ĐHYD ngày 26/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ;

Căn cứ biên bản họp xét công nhận tốt nghiệp ngày 07/8/2023;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Công tác học sinh sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp đại học chính quy và cấp bằng Bác sĩ Y khoa cho 350 sinh viên ngành Y khoa khóa 50.

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng: Đào tạo, Công tác HSSV, Kế hoạch – Tài chính, Hành chính – Tổ chức và các sinh viên có tên trong danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- ĐHTN (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH TỐT NGHIỆP BÁC SĨ Y KHOA HỆ CHÍNH QUY KHOÁ 50

Danh sách kèm theo Quyết định số: 1650 /QĐ - ĐHYD ngày 07/8/2023

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp	Số TCTL	ĐTB hệ 10	ĐTB hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
1	DTY1757201010421	Hoàng Thị Hải	Yến	24/11/1999	Hạ Hòa, Phú Thọ	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	8.67	3.68	Xuất sắc	
2	DTY1757201010007	Giáp Thị	Anh	19/05/1999	Việt Tiến, Việt Yên, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	8.61	3.63	Xuất sắc	
3	DTY1757201010094	Nguyễn Thị Thu	Hằng	06/11/1999	Tiền Hải, Thái Bình	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	8.42	3.60	Xuất sắc	
4	DTY1757201010016	Phạm Thị Quỳnh	Anh	19/11/1999	Hiệp Hòa, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.90	3.23	Giỏi	
5	DTY1757201010071	Ngô Trương Anh	Đức	19/01/1999	Đại Từ, Thái Nguyên	Nam	Sán Dìu	Y.K50A	183	8.03	3.29	Giỏi	
6	DTY1757201010077	Nguyễn Thị	Giang	16/07/1999	Sông Lô, Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	8.17	3.42	Giỏi	
7	DTY1757201010090	Nguyễn Thu	Hà	11/08/1999	Đoan Hùng, Phú Thọ	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.94	3.30	Giỏi	
8	DTY1757201010091	Nguyễn Thị	Hạ	22/10/1998	Việt Yên, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.99	3.32	Giỏi	
9	DTY1757201010095	Trần Thị	Hằng	20/08/1999	Yên Thành, Nghệ An	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	8.20	3.47	Giỏi	
10	DTY1757201010125	Nguyễn Thị Thu	Hoài	26/05/1999	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	8.04	3.35	Giỏi	
11	DTY1757201010141	Trần Thế	Hưng	08/11/1999	Nghệ An	Nam	Kinh	Y.K50A	183	8.22	3.39	Giỏi	
12	DTY1757201010149	Lê Thị	Hường	10/08/1999	Lộc Hà, Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.95	3.27	Giỏi	
13	DTY1757201010192	Dương Thị Khánh	Linh	22/09/1999	Hạ Hòa, Phú Thọ	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.94	3.30	Giỏi	
14	DTY1757201010196	Trần Diễm Phương	Linh	28/06/1999	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	8.21	3.46	Giỏi	
15	DTY1757201010198	Hoàng Thị	Lụa	10/09/1999	Hiệp Hòa, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	8.05	3.39	Giỏi	
16	DTY1757201010207	Dương Thúy	Mai	27/07/1999	Phú Bình, Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	8.23	3.43	Giỏi	
17	DTY1757201010229	Trần Thị Quỳnh	Nga	23/10/1999	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.89	3.25	Giỏi	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp	Số TCTL	ĐTB hệ 10	ĐTB hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
18	DTY1757201010230	Nguyễn Hồng	Ngân	14/09/1999	TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.94	3.31	Giỏi	
19	DTY1757201010247	Nguyễn Minh	Nguyệt	28/05/1999	Việt Trì, Phú Thọ	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.92	3.20	Giỏi	
20	DTY1757201010262	Hoàng Thị Hồng	Nhung	16/10/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	8.08	3.39	Giỏi	
21	DTY1757201010263	Nguyễn Thị	Nhường	08/08/1999	Đại Từ, Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	8.29	3.47	Giỏi	
22	DTY1757201010321	Trần Tiến	Thành	25/01/1999	Lào Cai	Nam	Kinh	Y.K50A	183	7.91	3.23	Giỏi	
23	DTY1757201010327	Nguyễn Thị	Thảo	11/01/1998	Yên Thế, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.88	3.25	Giỏi	
24	DTY1757201010349	Nguyễn Thị Phương	Thuý	13/12/1999	Việt Yên, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.90	3.26	Giỏi	
25	DTY1757201010379	Nguyễn Văn	Trường	06/11/1999	Bắc Giang	Nam	Kinh	Y.K50A	183	7.96	3.30	Giỏi	
26	DTY1757201010402	Hoàng Thị Ái	Vân	21/12/1999	TP Lạng Sơn, Lạng Sơn	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.91	3.25	Giỏi	
27	DTY1757201010411	Long Thị Tường	Vy	19/08/1999	Cao Bằng	Nữ	Nùng	Y.K50A	183	8.29	3.51	Giỏi	
28	DTY1757201010001	Cống Thị	An	09/03/1999	Phong Châu, Phú Thọ	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	7.89	3.26	Giỏi	
29	DTY1757201010004	Nguyễn Thị Kim	Anh	06/07/1999	Việt Hùng, Quế Võ, Bắc Ninh	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	8.03	3.31	Giỏi	
30	DTY1757201010167	Đồng Ngọc	Khánh	21/01/1998	Đông Anh, Hà Nội	Nam	Kinh	Y.K50B	183	7.92	3.25	Giỏi	
31	DTY1757201010169	Lê Hữu Trung	Kiên	26/05/1998	Phú Lương, Thái Nguyên	Nam	Kinh	Y.K50B	183	7.98	3.32	Giỏi	
32	DTY1757201010200	Lý Lưu	Luy	01/09/1999	Chu Hương, Ba Bể, Bắc Kạn	Nữ	Tày	Y.K50B	183	8.16	3.41	Giỏi	
33	DTY1757201010203	Cao Thị	Ly	07/03/1999	Nghĩa Hội, Nghĩa Đàn, Nghệ An	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	8.37	3.51	Giỏi	
34	DTY1757201010232	Nguyễn Thùy	Ngân	27/11/1999	Thuận Thành, Bắc Ninh	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	8.16	3.46	Giỏi	
35	DTY1757201010241	Nông Thị Hiền	Ngọc	12/07/1999	Võ Nhai, Thái Nguyên	Nữ	Tày	Y.K50B	183	7.86	3.22	Giỏi	
36	DTY1757201010260	Dương Thị	Nhung	05/11/1999	Thượng Đình, Phú Bình, Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	8.18	3.42	Giỏi	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp	Số TCTL	ĐTB hệ 10	ĐTB hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
37	DTY1757201010266	Nguyễn Thị	Oanh	04/09/1999	Cộng Hòa, Hưng Hà, Thái Bình	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	8.00	3.33	Giỏi	
38	DTY1757201010281	Nguyễn Thị	Phương	25/03/1999	Kim Thành, Yên Thành, Nghệ An	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	8.14	3.36	Giỏi	
39	DTY1757201010292	Đỗ Như	Quỳnh	30/11/1999	TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	8.03	3.34	Giỏi	
40	DTY1757201010293	Lê Thị	Quỳnh	01/02/1999	Hồng Quang, Nam Trực, Nam Định	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	8.05	3.34	Giỏi	
41	DTY1757201010303	Dương Thị	Tấm	18/03/1998	Úc Kỳ, Phú Bình, Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	8.00	3.28	Giỏi	
42	DTY1757201010329	Trịnh Thị Thanh	Thảo	07/12/1998	Phương Sơn, Lục Nam, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	8.13	3.39	Giỏi	
43	DTY1757201010330	Vũ Phương	Thảo	03/07/1999	TP Tuyên Quang, Tuyên Quang	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	7.80	3.21	Giỏi	
44	DTY1757201010342	Vũ Thị Minh	Thu	07/10/1999	Yên Lãng, Đại Từ, Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	8.39	3.52	Giỏi	
45	DTY1757201010343	Nguyễn Minh	Thư	06/11/1999	Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	8.27	3.43	Giỏi	
46	DTY1757201010365	Nguyễn Thị	Trang	04/10/1999	Ngọc Vân, Tân Yên, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	7.96	3.31	Giỏi	
47	DTY1757201010020	Trần Thị Hoài	Anh	16/03/1999	Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	8.01	3.25	Giỏi	
48	DTY1757201010067	Hoàng Văn	Độ	05/06/1997	Phủ Lý, Phú Lương, Thái Nguyên	Nam	Tày	Y.K50C	183	7.86	3.21	Giỏi	
49	DTY1757201010075	Nguyễn Ngọc	Đức	18/10/1999	Tứ Xã, Lâm Thao, Phú Thọ	Nam	Kinh	Y.K50C	183	7.89	3.23	Giỏi	
50	DTY1757201010057	Hoàng Đức	Duy	13/01/1999	TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Nam	Kinh	Y.K50C	183	7.96	3.30	Giỏi	
51	DTY1757201010096	Phạm Thu	Hằng	06/12/1999	Hưng Long, Yên Lập, Phú Thọ	Nữ	Mường	Y.K50C	183	7.85	3.24	Giỏi	
52	DTY1757201010108	Vũ Thị Thu	Hiền	02/08/1999	Văn Quán, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	8.17	3.45	Giỏi	
53	DTY1757201010189	Lê Mỹ	Linh	07/11/1999	Hiệp Hòa, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	7.87	3.28	Giỏi	
54	DTY1757201010188	Phạm Thị Mỹ	Linh	14/07/1999	TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	8.26	3.51	Giỏi	
55	DTY1757201010199	Nguyễn Thị	Lưu	21/02/1999	Chu Điện, Lục Nam, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	8.09	3.34	Giỏi	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp	Số TCTL	ĐTB hệ 10	ĐTB hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
56	DTY1757201010212	Lâm Thị	Mến	25/03/1999	Kim Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	Nữ	Nùng	Y.K50C	183	7.84	3.22	Giỏi	
57	DTY1757201010223	Vũ Đình	Nam	24/09/1999	Cao Xá, Tân Yên, Bắc Giang	Nam	Kinh	Y.K50C	183	7.88	3.26	Giỏi	
58	DTY1757201010240	Nguyễn Bảo	Ngọc	16/07/1999	Văn Chấn, Yên Bái	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	7.87	3.23	Giỏi	
59	DTY1757201010253	Bùi Thị Hồng	Nhung	29/11/1999	Tân Phú, Phổ Yên, Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	8.09	3.37	Giỏi	
60	DTY1757201010268	Lương Thị	Phấn	18/07/1999	Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên	Nữ	CaoLan	Y.K50C	183	8.22	3.46	Giỏi	
61	DTY1757201010274	Phan Vũ	Phương	27/07/1999	Hóa Thượng, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	8.12	3.37	Giỏi	
62	DTY1757201010282	Nguyễn Thị	Phượng	12/08/1999	Lâm Thao, Phú Thọ	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	8.09	3.36	Giỏi	
63	DTY1757201010290	Nguyễn Thúy	Quỳnh	16/10/1999	Phú Bình, Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	8.17	3.39	Giỏi	
64	DTY1757201010319	Nguyễn Tiến	Thành	20/08/1999	Yên Tập, Sông Thao, Phú Thọ	Nam	Kinh	Y.K50C	183	8.33	3.58	Giỏi	
65	DTY1757201010322	Ngụy Thị	Thảo	10/02/1999	Tân An, Yên Dũng, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	7.97	3.25	Giỏi	
66	DTY1757201010338	Mai Văn	Thọ	04/08/1999	Huyền Sơn, Lục Nam, Bắc Giang	Nam	Kinh	Y.K50C	183	8.03	3.34	Giỏi	
67	DTY1757201010352	Nguyễn Thị	Thúy	04/01/1999	Thịnh Long, Hải Hậu, Nam Định	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	8.16	3.43	Giỏi	
68	DTY1757201010364	Lê Thị Minh	Trang	07/05/1999	Tuyên Quang	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	8.37	3.56	Giỏi	
69	DTY1757201010374	Ngô Thị Thùy	Trang	02/06/1999	Minh Đức, Việt Yên, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	8.38	3.52	Giỏi	
70	DTY1757201010400	Lưu Thị	Uyên	03/09/1999	Xuân Dương, Na Rì, Bắc Kạn	Nữ	Nùng	Y.K50C	183	7.95	3.29	Giỏi	
71	DTY1757201010415	Trần Thị	Yên	17/04/1999	Hoàng Hoa, Tam Dương, Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	8.12	3.43	Giỏi	
72	DTY1757201010418	Nguyễn Hải	Yến	24/05/1999	Bình Bộ, Phong Châu, Phú Thọ	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	8.34	3.51	Giỏi	
73	DTY1757201010135	Nguyễn Thế	Hợp	17/03/1999	Gia Lộc, Hải Dương	Nam	Kinh	Y.K50D	183	7.88	3.25	Giỏi	
74	DTY1757201010157	Vũ Thanh	Huyền	29/12/1999	Gia Khánh, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.82	3.21	Giỏi	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp	Số TCTL	ĐTB hệ 10	ĐTB hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
75	DTY1757201010204	Kiều Thị	Ly	19/08/1999	Tân Kim, Phú Bình, Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	8.13	3.37	Giỏi	
76	DTY1757201010233	Đoàn Thị	Ngát	20/05/1998	Việt Tiến, Việt Yên, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	8.23	3.43	Giỏi	
77	DTY1757201010255	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	26/10/1998	TP Tuyên Quang, Tuyên Quang	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	8.01	3.33	Giỏi	
78	DTY1757201010295	Bùi Thúy	Quỳnh	24/09/1999	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.92	3.25	Giỏi	
79	DTY1757201010325	Nguyễn Thị Phương	Thảo	03/05/1999	Hiệp Hòa, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	8.22	3.45	Giỏi	
80	DTY1757201010350	Trần Thị Thanh	Thuỳ	03/02/1999	Tân Phú, Phổ Yên, Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	8.31	3.51	Giỏi	
81	DTY1757201010353	Trần Thị Hồng	Thúy	19/02/1999	Khánh Hội, Yên Khánh, Ninh Bình	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	8.01	3.30	Giỏi	
82	DTY1757201010363	Đinh Ngọc	Trâm	02/05/1998	Cao Bằng	Nữ	Tày	Y.K50D	183	8.38	3.52	Giỏi	
83	DTY1757201010368	Khương Thùy	Trang	10/12/1999	Định Hóa, Thái Nguyên	Nữ	Tày	Y.K50D	183	8.49	3.57	Giỏi	
84	DTY1757201010384	Trần Ngọc	Tú	01/07/1999	Thái Nguyên	Nam	Kinh	Y.K50D	183	7.85	3.25	Giỏi	
85	DTY1757201010403	Vũ Thị Hoàng	Vân	30/07/1999	Thái Nguyên	Nữ	Tày	Y.K50D	183	7.81	3.22	Giỏi	
86	DTY1757201010408	Đặng Quốc	Vũ	17/08/1999	Thái Nguyên	Nam	Kinh	Y.K50D	183	7.95	3.31	Giỏi	
87	DTY1757201010097	Lò Thị Thúy	Hằng	10/04/1998	Núa Ngam, Điện Biên, Lai Châu	Nữ	Thái	Y.K50E	183	7.88	3.28	Giỏi	
88	DTY1757201010130	Quán Việt	Hoàng	27/10/1998	Kim Phượng, Định Hóa, Thái Nguyên	Nam	Tày	Y.K50G	183	7.84	3.20	Giỏi	
89	DTY1757201010409	Giáp Văn	Vũ	18/12/1998	Yên Thế, Bắc Giang	Nam	Nùng	Y.K50G	183	7.90	3.23	Giỏi	
90	DTY1757201010002	Hoàng Phương	An	09/11/1999	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.40	2.95	Khá	
91	DTY1757201010015	Lưu Thị Mai	Anh	08/03/1999	Văn Yên, Yên Bái	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.56	3.00	Khá	
92	DTY1757201010025	Nguyễn Ngọc	Ánh	13/11/1999	Thanh Ba, Phú Thọ	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	6.95	2.60	Khá	
93	DTY1757201010029	Dương Xuân	Ba	05/02/1998	TP Sông Công, Thái Nguyên	Nam	Kinh	Y.K50A	183	7.65	3.07	Khá	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp	Số TCTL	ĐTB hệ 10	ĐTB hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
94	DTY1757201010035	Nguyễn Văn	Chinh	08/10/1999	Phú Bình, Thái Nguyên	Nam	Kinh	Y.K50A	183	7.09	2.71	Khá	
95	DTY1757201010061	Lê Hải	Đăng	09/03/1999	Đoan Hùng, Phú Thọ	Nam	Kinh	Y.K50A	183	7.14	2.76	Khá	
96	DTY1757201010054	Vy Đại	Dương	08/08/1998	Chi Lăng, Lạng Sơn	Nam	Tày	Y.K50A	183	6.88	2.59	Khá	
97	DTY1757201010109	Nguyễn Đình	Hiệp	19/06/1999	Thanh Ba, Phú Thọ	Nam	Kinh	Y.K50A	183	6.93	2.65	Khá	
98	DTY1757201010127	Trần Bùi Việt	Hoàng	25/11/1997	Thái Nguyên	Nam	Kinh	Y.K50A	183	7.15	2.77	Khá	
99	DTY1757201010136	Phạm Văn	Huấn	12/06/1998	Phú Bình, Thái Nguyên	Nam	Kinh	Y.K50A	183	7.47	2.98	Khá	
100	DTY1757201010153	Bùi Đoàn Quang	Huy	02/07/1999	Phú Thọ	Nam	Mường	Y.K50A	183	7.22	2.82	Khá	
101	DTY1757201010160	Đỗ Gia	Khải	16/03/1998	Phú Thọ	Nam	Kinh	Y.K50A	183	7.07	2.73	Khá	
102	DTY1757201010164	Đinh Văn	Khánh	26/04/1999	Cao Phong, Hòa Bình	Nam	Mường	Y.K50A	183	7.34	2.88	Khá	
103	DTY1757201010175	Nguyễn Thị	Lan	12/05/1999	Hiệp Hòa, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.34	2.89	Khá	
104	DTY1757201010195	Đinh Thị	Linh	01/02/1999	Ngân Sơn, Bắc Kạn	Nữ	Tày	Y.K50A	183	7.32	2.87	Khá	
105	DTY1757201010194	Hầu Diệu	Linh	13/10/1999	Chiêm Hóa, Tuyên Quang	Nữ	Tày	Y.K50A	183	7.56	3.07	Khá	
106	DTY1757201010193	Nguyễn Chí	Linh	19/01/1999	Bắc Ninh	Nam	Kinh	Y.K50A	183	7.51	3.05	Khá	
107	DTY1757201010201	Mạc Thị Phương	Ly	30/03/1999	Tân Yên, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.38	2.96	Khá	
108	DTY1757201010211	Nguyễn Thị	Mến	28/02/1999	Lục Nam, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.54	3.04	Khá	
109	DTY1757201010239	Trần Thị Bích	Ngọc	12/02/1999	Lục Nam, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	6.86	2.62	Khá	
110	DTY1757201010250	Trịnh Văn	Nhiên	10/03/1999	Sơn Dương, Tuyên Quang	Nam	Tày	Y.K50A	183	7.59	3.02	Khá	
111	DTY1757201010272	Phan Thị Lệ	Phúc	01/10/1999	Thái Bình	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.23	2.84	Khá	
112	DTY1757201010273	Phan Thị Thanh	Phương	06/05/1999	Thanh Sơn, Phú Thọ	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.30	2.85	Khá	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp	Số TCTL	ĐTB hệ 10	ĐTB hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
113	DTY1757201010288	Bùi Thị Thúy	Quỳnh	08/01/1999	Phú Thọ	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.35	2.94	Khá	
114	DTY1757201010289	Vi Thị Ngọc	Quỳnh	03/10/1999	Phù Ninh, Phú Thọ	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.09	2.71	Khá	
115	DTY1757201010302	Hoàng Đức	Tâm	18/10/1997	Phú Bình, Thái Nguyên	Nam	Kinh	Y.K50A	183	7.20	2.77	Khá	
116	DTY1757201010311	Đặng Minh	Thắng	31/12/1999	Thái Nguyên	Nam	Kinh	Y.K50A	183	7.16	2.79	Khá	
117	DTY1757201010316	Lê Thị Huyền	Thanh	05/02/1999	Cẩm Khê, Phú Thọ	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.37	2.93	Khá	
118	DTY1757201010326	Lê Phương	Thảo	18/02/1999	Nam Định	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	6.89	2.58	Khá	
119	DTY1757201010335	Lương Xuân	Thiệp	15/12/1997	Sơn Dương, Tuyên Quang	Nam	Tày	Y.K50A	183	7.12	2.78	Khá	
120	DTY1757201010340	Vũ Thị Thúy	Thơm	27/06/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.58	3.02	Khá	
121	DTY1757201010344	Triệu Thị	Thư	18/03/1999	Thái Nguyên	Nữ	Tày	Y.K50A	183	7.53	3.05	Khá	
122	DTY1757201010372	Dương Thuỳ	Trang	26/05/1999	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.72	3.13	Khá	
123	DTY1757201010371	Hà Phương	Trang	17/02/1999	Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	Y.K50A	183	7.27	2.80	Khá	
124	DTY1757201010370	Nguyễn Thị Hà	Trang	21/01/1998	Tam Đảo, Vĩnh Phúc	Nữ	Sán Dìu	Y.K50A	183	7.52	3.03	Khá	
125	DTY1757201010375	Trần Văn	Trinh	08/05/1999	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Y.K50A	183	7.83	3.16	Khá	
126	DTY1757201010391	Phạm Ngọc	Tuấn	15/08/1999	Nghệ An	Nam	Kinh	Y.K50A	183	7.42	2.95	Khá	
127	DTY1757201010005	Diêm Thị Phương	Anh	12/11/1998	Hương Mai, Việt Yên, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	7.20	2.78	Khá	
128	DTY1757201010026	Phạm Thị Ngọc	Ánh	23/10/1999	Như Thụy, Sông Lô, Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	7.81	3.18	Khá	
129	DTY1757201010032	Vũ Thị	Châm	16/05/1999	Tân Hòa, Phú Bình, Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	7.66	3.04	Khá	
130	DTY1757201010040	Phạm Thành	Công	06/12/1998	Giang Tiên, Phú Lương, Thái Nguyên	Nam	Kinh	Y.K50B	183	7.75	3.08	Khá	
131	DTY1757201010059	Lưu Văn	Đàm	06/05/1999	Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Nam	Kinh	Y.K50B	183	7.47	2.99	Khá	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp	Số TCTL	ĐTB hệ 10	ĐTB hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
132	DTY1757201010046	Nguyễn Kiều	Diễm	26/03/1998	Đức Long, Hòa An, Cao Bằng	Nữ	Tày	Y.K50B	183	7.55	2.94	Khá	
133	DTY1757201010073	Trần Hữu	Đức	12/06/1999	TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Nam	Kinh	Y.K50B	183	7.72	3.10	Khá	
134	DTY1757201010050	Nông Thị	Dung	28/09/1999	Sơn Phú, Na Hang, Tuyên Quang	Nữ	Tày	Y.K50B	183	7.47	2.97	Khá	
135	DTY1757201010082	Hoàng Hương	Giang	13/11/1999	Khánh Yên Thượng, Văn Bàn, Lào Cai	Nữ	Tày	Y.K50B	183	7.39	2.91	Khá	
136	DTY1757201010088	Thái Doãn	Hà	01/03/1998	Hòa Sơn, Đô Lương, Nghệ An	Nam	Kinh	Y.K50B	183	7.61	3.11	Khá	
137	DTY1757201010092	Phạm Thị	Hải	15/04/1999	Đan Hội, Lục Nam, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	7.74	3.18	Khá	
138	DTY1757201010103	Đặng Thị	Hảo	15/09/1999	Quân Chu, Đại Từ, Thái Nguyên	Nữ	Sán Dìu	Y.K50B	183	7.42	2.92	Khá	
139	DTY1757201010107	Sa Thị	Hiền	18/09/1999	Mỹ Lung, Yên Lập, Phú Thọ	Nữ	Mường	Y.K50B	183	7.39	2.92	Khá	
140	DTY1757201010123	Lâm Thị	Hoài	02/11/1999	Lục Ngạn, Bắc Giang	Nữ	Hoa	Y.K50B	183	7.37	2.94	Khá	
141	DTY1657201010103	La Minh	Hoàng	23/09/1998	Đại Từ, Thái Nguyên	Nam	Nùng	Y.K50B	183	6.83	2.53	Khá	
142	DTY1757201010138	Nguyễn Thị Thu	Huế	14/07/1999	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	6.88	2.59	Khá	
143	DTY1757201010145	Đồng Thị	Hương	03/02/1999	An Hà, Lạng Giang, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	7.84	3.19	Khá	
144	DTY1757201010159	La Thị	Huyền	10/08/1999	Kiên Đài, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	Nữ	Tày	Y.K50B	183	6.91	2.58	Khá	
145	DTY1757201010161	Trần Đức	Khải	02/03/1999	Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	Nam	Kinh	Y.K50B	183	7.16	2.81	Khá	
146	DTY1757201010172	Phạm Tùng	Lâm	03/10/1999	Phổ Yên, Thái Nguyên	Nam	Kinh	Y.K50B	183	7.39	2.91	Khá	
147	DTY1757201010185	Hoàng Phương	Linh	08/05/1999	TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	7.71	3.15	Khá	
148	DTY1757201010183	Ngô Thị Khánh	Linh	22/03/1998	Tuyên Quang	Nữ	Tày	Y.K50B	183	7.65	3.08	Khá	
149	DTY1757201010182	Nguyễn Khánh	Linh	09/01/1999	Phù Ninh, Phú Thọ	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	7.66	3.06	Khá	
150	DTY1757201010206	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	05/06/1998	Hương Lung, Cẩm Khê, Phú Thọ	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	7.81	3.20	Khá	(Hạ bằng)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp	Số TCTL	ĐTB hệ 10	ĐTB hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
151	DTY1757201010246	Hà Thị	Nguyệt	11/10/1999	Tân Thịnh, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	Nữ	Tày	Y.K50B	183	7.15	2.80	Khá	
152	DTY1757201010279	Nguyễn Thị Minh	Phương	06/05/1998	Thanh Vân, Tam Đảo, Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	7.70	3.14	Khá	
153	DTY1757201010306	Ngô Quang	Thái	27/08/1999	Yên Sơn, Tuyên Quang	Nam	Kinh	Y.K50B	183	7.12	2.77	Khá	
154	DTY1757201010308	Nông Thị	Thắm	04/11/1998	Đồng Thịnh, Định Hóa, Thái Nguyên	Nữ	Nùng	Y.K50B	183	7.54	3.04	Khá	
155	DTY1757201010312	Dương Công	Thắng	14/01/1998	Ngọc Châu, Tân Yên, Bắc Giang	Nam	Kinh	Y.K50B	183	7.39	2.92	Khá	
156	DTY1757201010315	Đoàn Việt	Thanh	01/01/1999	Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	7.49	3.04	Khá	
157	DTY1757201010357	Lục Thị Thanh	Thủy	04/12/1999	Sơn Nam, Sơn Dương, T.Quang	Nữ	Sán Dìu	Y.K50B	183	6.89	2.57	Khá	
158	DTY1757201010366	Đặng Thu	Trang	27/12/1999	Lục Ngạn, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	7.64	3.11	Khá	
159	DTY1757201010367	Nguyễn Thị Hà	Trang	09/12/1999	Xương Lâm, Lạng Giang, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50B	183	7.39	2.92	Khá	
160	DTY1757201010380	Nguyễn Mạnh	Trường	15/10/1999	An Thượng, Yên Thế, Bắc Giang	Nam	Kinh	Y.K50B	183	7.12	2.77	Khá	
161	DTY1757201010381	Nguyễn Thanh	Tú	07/08/1999	Đông Anh, Hà Nội	Nam	Kinh	Y.K50B	183	7.05	2.67	Khá	
162	DTY1757201010412	Châu Thuỳ	Xinh	05/03/1999	Tiên Nha, Lục Nam, Bắc Giang	Nữ	Hoa	Y.K50B	183	7.05	2.74	Khá	
163	DTY1757201010416	Bế Nguyễn Hải	Yến	28/12/1999	TP Cao Bằng, Cao Bằng	Nữ	Tày	Y.K50B	183	7.37	2.95	Khá	
164	DTY1757201010021	Đỗ Hùng	Anh	12/01/1999	Nam Tiến, Nam Trực, Nam Định	Nam	Kinh	Y.K50C	183	7.11	2.72	Khá	
165	DTY1757201010019	Đỗ Thị Lan	Anh	21/09/1999	Cao Xá, Tân Yên, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	7.71	3.16	Khá	
166	DTY1757201010028	Lê Thị Ngọc	Ánh	18/10/1999	Trúc Lâm, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	7.04	2.71	Khá	
167	DTY1757201010041	Hà Văn	Công	07/01/1999	Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa	Nam	Kinh	Y.K50C	183	7.77	3.17	Khá	
168	DTY1757201010047	Phạm Thị Huyền	Diệp	29/09/1999	Hùng Lợi, Yên Sơn, Tuyên Quang	Nữ	Tày	Y.K50C	183	7.40	2.92	Khá	
169	DTY1757201010086	La Huy	Hà	22/09/1999	Lục Ngạn, Bắc Giang	Nam	Sán chí	Y.K50C	183	7.13	2.81	Khá	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp	Số TCTL	ĐTB hệ 10	ĐTB hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
170	DTY1757201010117	Lương Thị Minh	Hiếu	28/01/1999	Lam Cốt, Tân Yên, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	7.78	3.13	Khá	
171	DTY1757201010121	Đinh Công	Hòa	21/07/1999	Yến Mao, Thanh Thủy, Phú Thọ	Nam	Mường	Y.K50C	183	7.44	2.97	Khá	
172	DTY1757201010122	Đàm Thu	Hoài	27/10/1999	Dân Tiến, Võ Nhai, Thái Nguyên	Nữ	CaoLan	Y.K50C	183	7.56	3.09	Khá	
173	DTY1757201010129	Vũ Việt	Hoàng	01/10/1999	Cẩm Thành, Cẩm Thủy, Thanh Hóa	Nam	Mường	Y.K50C	183	6.99	2.68	Khá	
174	DTY1757201010134	Nguyễn Thị	Hồng	28/03/1999	Vĩnh Phúc	Nữ	Sán Dìu	Y.K50C	183	7.30	2.86	Khá	
175	DTY1757201010139	Đặng Thị	Huệ	21/01/1999	Thạch An, Cao Bằng	Nữ	Tày	Y.K50C	183	7.60	3.10	Khá	
176	DTY1757201010154	Trần Tiến	Huy	05/08/1999	Đông Anh, Hà Nội	Nam	Kinh	Y.K50C	183	7.12	2.77	Khá	
177	DTY1757201010156	Lưu Thị	Huyền	17/09/1997	Sơn Hà, Bảo Thắng, Lào Cai	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	7.71	3.15	Khá	
178	DTY1757201010165	Bùi Quang	Khánh	14/01/1999	Đông Phú, Lục Nam, Bắc Giang	Nam	Kinh	Y.K50C	183	7.56	3.06	Khá	
179	DTY1757201010170	Nguyễn Viết	Kiên	03/04/1999	Mỹ Đức, Hà Nội	Nam	Kinh	Y.K50C	183	7.55	3.02	Khá	
180	DTY1757201010187	Lê Thị	Linh	19/07/1999	Hoằng Thắng, Hoằng Hóa, Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	7.27	2.85	Khá	
181	DTY1757201010186	Nguyễn Thị Hải	Linh	17/10/1999	Quỳnh Hội, Quỳnh Phụ, Thái Bình	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	6.92	2.63	Khá	
182	DTY1757201010202	Ma Khánh	Ly	16/12/1999	Đan Thượng, Hạ Hòa, Phú Thọ	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	7.77	3.16	Khá	
183	DTY1757201010228	Bùi Thị	Nga	10/09/1999	Lương Sơn, Yên Lập, Phú Thọ	Nữ	Mường	Y.K50C	183	7.45	2.91	Khá	
184	DTY1757201010236	Nguyễn Quang	Nghĩa	07/01/1994	Thanh Hòa, Vĩnh Phú	Nam	Kinh	Y.K50C	183	7.31	2.87	Khá	
185	DTY1757201010248	Nguyễn Xuân	Nhật	26/10/1999	Trung Lương, Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Y.K50C	183	6.69	2.50	Khá	
186	DTY1757201010256	Nguyễn Thị	Nhung	21/01/1999	Tiến Thắng, Yên Thế, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	7.70	3.10	Khá	
187	DTY1757201010264	Nguyễn Thùy	Ninh	31/08/1999	Lục Nam, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	7.60	3.05	Khá	
188	DTY1757201010291	Nguyễn Thúy	Quỳnh	29/10/1999	Nghĩa Bình, Nghĩa Đàn, Nghệ An	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	7.46	2.99	Khá	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp	Số TCTL	ĐTB hệ 10	ĐTB hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
189	DTY1757201010304	Lộc Văn	Tân	24/03/1998	Vân Thủy, Chi Lăng, Lạng Sơn	Nam	Nùng	Y.K50C	183	7.48	2.96	Khá	
190	DTY1757201010309	Lương Ngọc	Thắng	08/05/1999	Mèo Vạc, Hà Giang	Nam	Tày	Y.K50C	183	7.05	2.70	Khá	
191	DTY1757201010328	Đặng Thu	Thảo	17/05/1998	Xuân Quang, Bảo Thắng, Lào Cai	Nữ	Dao	Y.K50C	183	7.72	3.16	Khá	
192	DTY1757201010345	Phạm Phương	Thư	11/05/1999	Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	7.49	2.98	Khá	
193	DTY1757201010346	Bùi Thị Minh	Thuận	13/04/1999	Mỹ Thành, Lạc Sơn, Hòa Bình	Nữ	Mường	Y.K50C	183	6.72	2.51	Khá	
194	DTY1757201010373	Lê Huyền	Trang	17/01/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	6.84	2.55	Khá	
195	DTY1757201010377	Nguyễn Khắc	Trung	21/09/1999	Bắc Giang	Nam	Kinh	Y.K50C	183	6.83	2.58	Khá	
196	DTY1757201010386	Lê Anh	Tú	04/11/1999	Thanh Sơn, Phú Thọ	Nam	Tày	Y.K50C	183	6.93	2.65	Khá	
197	DTY1757201010388	Vũ Văn	Tuân	13/09/1998	TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Nam	Sán Dìu	Y.K50C	183	6.88	2.63	Khá	
198	DTY1757201010396	Lê Thanh	Tùng	16/10/1999	Thái Niên, Bảo Thắng, Lào Cai	Nam	Kinh	Y.K50C	183	7.35	2.92	Khá	
199	DTY1757201010405	Nguyễn Sỹ	Việt	25/04/1999	Yên Thế, Bắc Giang	Nam	Kinh	Y.K50C	183	7.17	2.78	Khá	
200	DTY1757201010008	Hoàng Thị Vân	Anh	27/03/1999	Đô Lương, Nghệ An	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.53	2.99	Khá	
201	DTY1757201010006	Trần Tuấn	Anh	20/02/1999	Cẩm Khê, Phú Thọ	Nam	Kinh	Y.K50D	183	7.49	2.96	Khá	
202	DTY1757201010027	Hoàng Ngọc	Ánh	19/09/1999	Nguyễn Huệ, Hòa An, Cao Bằng	Nữ	Nùng	Y.K50D	183	7.44	2.92	Khá	
203	DTY1757201010024	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/10/1999	Nghĩa Hồng, Nghĩa Đàn, Nghệ An	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.68	3.11	Khá	
204	DTY1757201010036	Vũ Thị	Chinh	12/01/1998	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.66	3.12	Khá	
205	DTY1757201010043	Hà Hoàng	Cường	13/01/1999	Bắc Sơn, Lạng Sơn	Nam	Nùng	Y.K50D	183	7.00	2.67	Khá	
206	DTY1757201010064	Phạm Hải	Đạt	18/06/1998	Ninh Bình	Nam	Kinh	Y.K50D	183	7.07	2.73	Khá	
207	DTY1657201010055	Nguyễn Ngọc	Độ	17/09/1998	Ucraina	Nam	Kinh	Y.K50D	183	7.33	2.84	Khá	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp	Số TCTL	ĐTB hệ 10	ĐTB hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
208	DTY1757201010070	Nguyễn Trung	Đức	16/06/1999	Đào Mĩ, Lạng Giang, Bắc Giang	Nam	Kinh	Y.K50D	183	7.14	2.75	Khá	
209	DTY1757201010049	Lê Đức	Dung	04/09/1999	Hòa Lâm, Ứng Hòa, Hà Nội	Nam	Kinh	Y.K50D	183	7.19	2.81	Khá	
210	DTY1757201010056	Đoàn Đức	Duy	05/05/1999	Thanh Sơn, Phú Thọ	Nam	Kinh	Y.K50D	183	7.37	2.90	Khá	
211	DTY1757201010078	Trương Thị Hà	Giang	01/01/1999	Yên Dương, Tam Đảo, Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.07	2.73	Khá	
212	DTY1757201010084	Lê Nguyễn Thái	Hà	14/10/1998	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.73	3.11	Khá	
213	DTY1757201010085	Nguyễn Thị Phương	Hà	12/02/1999	Tuyên Quang	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.66	3.08	Khá	
214	DTY1757201010102	Trần Thị	Hạnh	13/07/1999	Tiên Hội, Đại Từ, Thái Nguyên	Nữ	Nùng	Y.K50D	183	7.26	2.81	Khá	
215	DTY1757201010104	Vũ Nhật	Hiền	03/10/1999	Thanh Ba, Phú Thọ	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.12	2.72	Khá	
216	DTY1757201010115	Nguyễn Minh	Hiếu	07/08/1998	Sơn La	Nam	Kinh	Y.K50D	183	7.68	3.08	Khá	
217	DTY1757201010120	Nguyễn Thị	Hòa	06/10/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	6.78	2.54	Khá	
218	DTY1757201010124	Nguyễn Thị	Hoài	02/08/1999	Đô Lương, Nghệ An	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.78	3.17	Khá	
219	DTY1757201010128	Vũ	Hoàng	15/10/1999	Thanh Ba, Phú Thọ	Nam	Kinh	Y.K50D	183	6.83	2.57	Khá	
220	DTY1757201010147	Nguyễn Quỳnh	Hương	08/01/1999	Thái Nguyên	Nữ	Nùng	Y.K50D	183	7.79	3.23	Khá	(Hạ bằng)
221	DTY1757201010150	Lê Quang	Huy	24/08/1999	Thái Nguyên	Nam	Kinh	Y.K50D	183	7.62	3.03	Khá	
222	DTY1757201010158	Trần Thị	Huyền	01/07/1999	Hạ Hòa, Phú Thọ	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.16	2.74	Khá	
223	DTY1757201010163	Phạm Thị Ngọc	Khánh	04/09/1999	Hòa Bình	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.41	2.91	Khá	
224	DTY1757201010173	Nguyễn Hoàng	Lâm	26/05/1999	Cẩm Khê, Phú Thọ	Nam	Mường	Y.K50D	183	6.72	2.51	Khá	
225	DTY1757201010176	Nguyễn Ngọc	Lan	14/08/1999	Hà Nội	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.74	3.16	Khá	
226	DTY1757201010179	Dương Thu Hoài	Linh	15/08/1999	Tam Quan, Tam Đảo, Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.50	2.98	Khá	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp	Số TCTL	ĐTB hệ 10	ĐTB hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
227	DTY1757201010180	Hoàng Diệu	Linh	17/02/1999	Hà Quảng, Cao Bằng	Nữ	Nùng	Y.K50D	183	7.83	3.19	Khá	
228	DTY1757201010181	Vũ Thị Huyền	Linh	09/04/1999	Vũ Thư, Thái Bình	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.58	3.00	Khá	
229	DTY1757201010218	Nguyễn Thị Thanh	My	19/02/1998	Tam Dương, Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	8.05	3.38	Khá	(Hạ bằng)
230	DTY1757201010220	Nguyễn Xuân	Nam	15/10/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	Y.K50D	183	7.29	2.88	Khá	
231	DTY1757201010226	Vũ Vân	Nga	18/07/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	6.99	2.65	Khá	
232	DTY1757201010238	Đặng Thị Hồng	Ngọc	17/05/1998	Định Hóa, Thái Nguyên	Nữ	Tày	Y.K50D	183	7.19	2.80	Khá	
233	DTY1757201010242	Bùi Minh	Nguyệt	03/01/1999	Lạc Sơn, Hòa Bình	Nữ	Mường	Y.K50D	183	7.64	3.10	Khá	
234	DTY1757201010249	Tăng Lâm Uyển	Nhi	27/12/1999	Hà Quảng, Cao Bằng	Nữ	Nùng	Y.K50D	183	7.80	3.18	Khá	
235	DTY1757201010261	Nguyễn Thị	Nhung	08/02/1999	Đồng Thịnh, Sông Lô, Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.79	3.17	Khá	
236	DTY1757201010269	Bùi Thanh	Phong	20/01/1999	Phú Hộ, Phù Ninh, Phú Thọ	Nam	Kinh	Y.K50D	183	7.65	3.11	Khá	
237	DTY1757201010280	Trần Đức	Phương	02/06/1999	Đồng Nai	Nam	Kinh	Y.K50D	183	6.95	2.65	Khá	
238	DTY1757201010283	Hà Văn	Quân	01/06/1997	Hà Nội	Nam	Kinh	Y.K50D	183	7.23	2.84	Khá	
239	DTY1757201010297	Bế Ngọc	Quỳnh	24/04/1999	Bản Ngoại, Đại Từ, Thái Nguyên	Nữ	Nùng	Y.K50D	183	6.85	2.58	Khá	
240	DTY1757201010305	Nguyễn Minh	Tân	16/07/1999	Kha Sơn, Phú Bình, Thái Nguyên	Nam	Kinh	Y.K50D	183	7.50	2.99	Khá	
241	DTY1757201010317	Vũ Hải	Thành	17/04/1999	Lạc Sơn, Hòa Bình	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.29	2.83	Khá	
242	DTY1757201010324	Đỗ Thị Thu	Thảo	19/08/1999	Tam Dị, Lục Nam, Bắc Giang	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.48	2.97	Khá	
243	DTY1757201010334	Nguyễn Thị	Thiếp	19/01/1997	Thái Nguyên	Nữ	Tày	Y.K50D	183	7.10	2.78	Khá	
244	DTY1757201010339	Dương Thị	Thoa	26/02/1999	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.15	2.77	Khá	
245	DTY1757201010348	Phạm Thị Hoài	Thương	03/07/1999	Nghệ An	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	6.75	2.52	Khá	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp	Số TCTL	ĐTB hệ 10	ĐTB hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
246	DTY1757201010369	Trần Thu	Trang	27/05/1999	Bảo Yên, Thanh Thủy, Phú Thọ	Nữ	Kinh	Y.K50D	183	7.72	3.15	Khá	
247	DTY1757201010390	Nguyễn Đình	Tuấn	22/07/1999	Thanh Ba, Phú Thọ	Nam	Kinh	Y.K50D	183	7.35	2.89	Khá	
248	DTY1757201010414	Vi Văn	Yên	15/02/1999	Biên Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	Nam	Nùng	Y.K50D	183	7.49	2.99	Khá	
249	DTY1757201010420	Trần Thị Kim	Yến	20/10/1999	Sơn La	Nữ	Thái	Y.K50D	183	7.83	3.17	Khá	
250	DTY1757201010012	Hà Tú	Anh	07/04/1998	Bắc Quang, Hà Giang	Nữ	Mường	Y.K50E	183	7.00	2.68	Khá	
251	DTY1757201010013	Hoàng Mai	Anh	19/02/1998	Đức Xuân, Bắc Quang, Hà Giang	Nữ	Ngạn	Y.K50E	183	6.86	2.57	Khá	
252	DTY1757201010011	Nguyễn Bảo	Anh	25/12/1998	Tuyên Quang	Nữ	Tày	Y.K50E	183	7.05	2.67	Khá	
253	DTY1757201010009	Trần Tiến	Anh	23/11/1998	Long Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Nam	Mường	Y.K50E	183	6.86	2.60	Khá	
254	DTY1757201010030	Dương Thị Thanh	Bình	24/09/1998	Phú Thọ	Nữ	Mường	Y.K50E	183	7.56	3.04	Khá	
255	DTY1757201010037	Khoàng Thị	Chịnh	29/09/1998	Lai Châu	Nữ	Thái	Y.K50E	183	6.93	2.63	Khá	
256	DTY1757201010060	Nguyễn Hải	Đăng	03/02/1997	Cao Bằng	Nam	Tày	Y.K50E	183	6.95	2.66	Khá	
257	DTY1757201010063	Lương Quốc	Đạt	19/08/1998	Thái Nguyên	Nam	Nùng	Y.K50E	183	7.04	2.71	Khá	
258	DTY1757201010065	Hoàng Thị	Điệp	11/02/1998	Hà Giang	Nữ	Tày	Y.K50E	183	7.46	3.00	Khá	
259	DTY1757201010080	Bùi Thị	Giang	23/03/1998	Yên Lạc, Yên Thủy, Hòa Bình	Nữ	Mường	Y.K50E	183	7.15	2.73	Khá	
260	DTY1757201010081	Đỗ Thị	Giang	18/06/1998	Bắc Giang	Nữ	Tày	Y.K50E	183	7.34	2.90	Khá	
261	DTY1757201010114	Ma Thị Thảo	Hiếu	12/09/1998	Quy Kỳ, Định Hóa, Thái Nguyên	Nữ	Tày	Y.K50E	183	7.67	3.11	Khá	
262	DTY1757201010144	Hoàng Thị Linh	Hương	09/02/1998	Phú Bình, Thái Nguyên	Nữ	Tày	Y.K50E	183	7.08	2.77	Khá	
263	DTY1757201010174	Lường Thị	Lan	04/08/1998	Tuần Giáo, Điện Biên	Nữ	Thái	Y.K50E	183	7.00	2.68	Khá	
264	DTY1757201010209	Lường Thị	Mận	03/09/1997	Đà Bắc, Hòa Bình	Nữ	Tày	Y.K50E	183	7.20	2.81	Khá	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp	Số TCTL	ĐTB hệ 10	ĐTB hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
265	DTY1757201010216	Quách Thị	Minh	16/01/1998	Mậu Lâm, Như Thanh, Thanh Hóa	Nữ	Mường	Y.K50E	183	7.52	2.99	Khá	
266	DTY1757201010225	Lầu A	Nếnh	15/04/1998	Tuần Giáo, Lai Châu	Nam	Mông	Y.K50E	183	6.97	2.62	Khá	
267	DTY1757201010244	Lăng Ánh	Nguyệt	15/07/1998	Chi Lăng, Lạng Sơn	Nữ	Nùng	Y.K50E	183	7.54	3.07	Khá	
268	DTY1757201010245	Mà Thị	Nguyệt	28/01/1998	Mường Khương, Lào Cai	Nữ	Nùng	Y.K50E	183	7.24	2.83	Khá	
269	DTY1757201010258	Đinh Thị Trang	Nhung	25/10/1997	Đà Bắc, Hòa Bình	Nữ	Mường	Y.K50E	183	7.34	2.88	Khá	
270	DTY1757201010271	Lý Vàn	Phú	29/03/1998	Hà Giang	Nam	Dao	Y.K50E	183	7.06	2.76	Khá	
271	DTY1757201010294	Trần Thị	Quỳnh	28/02/1998	Đại Từ, Thái Nguyên	Nữ	Tày	Y.K50E	183	7.12	2.73	Khá	
272	DTY1757201010301	Bùi Văn	Sơn	27/03/1997	Phượng Mao, Thanh Thủy, Phú Thọ	Nam	Mường	Y.K50E	183	7.37	2.87	Khá	
273	DTY1757201010318	Đinh Trường	Thành	25/12/1998	Phú Thọ	Nam	Mường	Y.K50E	183	7.00	2.69	Khá	
274	DTY1757201010323	Lý Tô Thu	Thảo	03/04/1998	Bảo Lạc, Cao Bằng	Nữ	Tày	Y.K50E	183	7.07	2.72	Khá	
275	DTY1757201010387	Phương Thị Anh	Tú	21/12/1998	Phục Linh, Đại Từ, Thái Nguyên	Nữ	CaoLan	Y.K50E	183	7.17	2.81	Khá	
276	DTY1757201010398	Bùi Thị	Tuyết	09/12/1996	Cao Phong, Hòa Bình	Nữ	Mường	Y.K50E	183	7.09	2.73	Khá	
277	DTY1757201010401	Bạch Thị Tố	Uyên	08/08/1997	Kim Bôi, Hòa Bình	Nữ	Mường	Y.K50E	183	7.11	2.76	Khá	
278	DTY1757201010399	Đàm Thị Thu	Uyên	21/09/1998	Cao Bằng	Nữ	Tày	Y.K50E	183	7.03	2.72	Khá	
279	DTY1757201010023	Bùi Thị	Ánh	14/08/1998	Yên Thế, Bắc Giang	Nữ	Tày	Y.K50G	183	6.92	2.63	Khá	
280	DTY1757201010022	Nguyễn Bùi Ngọc	Ánh	23/02/1998	Đồng Văn, Hà Giang	Nữ	Kinh	Y.K50G	183	6.89	2.61	Khá	
281	DTY1757201010068	Thào Seo	Đồng	07/07/1998	Bắc Hà, Lào Cai	Nam	Mông	Y.K50G	183	6.96	2.66	Khá	
282	DTY1757201010055	Tạ Thùy	Dương	08/03/1998	Phú Lương, Thái Nguyên	Nữ	Tày	Y.K50G	183	7.09	2.70	Khá	
283	DTY1757201010089	Nông Thị Ngân	Hà	27/08/1998	Nhã Nam, Tân Yên, Bắc Giang	Nữ	Tày	Y.K50G	183	7.62	3.09	Khá	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp	Số TCTL	ĐTB hệ 10	ĐTB hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
284	DTY1757201010098	Dương Thế	Hanh	16/06/1998	Văn Lãng, Lạng Sơn	Nam	Tày	Y.K50G	183	7.17	2.80	Khá	
285	DTY1757201010106	Vũ Thanh	Hiền	15/10/1998	Thanh Định, Định Hóa, Thái Nguyên	Nữ	Tày	Y.K50G	183	7.02	2.67	Khá	
286	DTY1757201010113	Lê Doãn	Hiếu	20/08/1998	Thọ Thanh, Thường Xuân, T.Hóa	Nam	Thái	Y.K50G	183	7.05	2.68	Khá	
287	DTY1757201010118	Nguyễn Việt	Hoa	06/09/1998	Yên Sơn, Tuyên Quang	Nữ	Tày	Y.K50G	183	7.09	2.74	Khá	
288	DTY1757201010140	Đào Văn	Hùng	16/11/1995	Chiềng Khoong, Sông Mã, Sơn La	Nam	Kinh	Y.K50G	183	7.27	2.87	Khá	
289	DTY1757201010148	Đào Lan	Hương	15/05/1998	Tả Van, Sa Pa, Lào Cai	Nữ	Tày	Y.K50G	183	7.34	2.92	Khá	
290	DTY1757201010162	Quách Thị	Khanh	25/04/1998	Thành Mỹ, Thạch Thành,T.Hóa	Nữ	Mường	Y.K50G	183	6.91	2.61	Khá	
291	DTY1757201010191	Bùi Thị Khánh	Linh	12/04/1997	Yên Lập, Cao Phong, Hòa Bình	Nữ	Mường	Y.K50G	183	7.14	2.77	Khá	
292	DTY1757201010234	Hoàng Thị Hồng	Ngát	03/03/1998	Yên Thắng, Lục Yên, Yên Bái	Nữ	Tày	Y.K50G	183	7.09	2.77	Khá	
293	DTY1757201010237	Hà Thị	Ngoan	15/04/1998	Vạn Thủy, Bắc Sơn, Lạng Sơn	Nữ	Nùng	Y.K50G	183	7.03	2.72	Khá	
294	DTY1757201010243	Lê Thị Ánh	Nguyệt	09/11/1998	Hòa Bình, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Nữ	Nùng	Y.K50G	183	6.91	2.64	Khá	
295	DTY1757201010251	Hoàng Thị	Nhình	30/07/1998	Văn Lãng, Lạng Sơn	Nữ	Nùng	Y.K50G	183	7.56	3.06	Khá	
296	DTY1757201010252	Nguyễn Thị	Nhu	08/03/1997	Mậu Duệ, Yên Minh, Hà Giang	Nữ	Tày	Y.K50G	183	7.01	2.71	Khá	
297	DTY1757201010265	Lý Thị	Oanh	20/10/1998	Yên Dương, Tam Đảo, Vĩnh Phúc	Nữ	Sán Dìu	Y.K50G	183	7.06	2.74	Khá	
298	DTY1757201010275	Nguyễn Thị Hà	Phương	25/12/1998	Mộc Châu, Sơn La	Nữ	Kinh	Y.K50G	183	7.38	2.90	Khá	
299	DTY1757201010276	Triệu Thị	Phương	27/04/1994	Nhất Tiến, Bắc Sơn, Lạng Sơn	Nữ	Dao	Y.K50G	183	6.91	2.61	Khá	
300	DTY1757201010332	Nguyễn Minh	Thiên	17/10/1998	Bảo Lạc, Cao Bằng	Nam	Tày	Y.K50G	183	7.47	2.95	Khá	
301	DTY1757201010336	Lù Thị	Thịnh	03/03/1998	Bảo Yên, Lào Cai	Nữ	Dao	Y.K50G	183	7.18	2.81	Khá	
302	DTY1757201010356	Bùi Thị	Thủy	22/11/1997	Bình Hẻm, Lạc Sơn, Hòa Bình	Nữ	Mường	Y.K50G	183	7.09	2.72	Khá	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp	Số TCTL	ĐTB hệ 10	ĐTB hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
303	DTY1757201010385	Đinh Thị Cẩm	Tú	16/08/1998	Vị Xuyên, Hà Giang	Nữ	Tày	Y.K50G	183	6.79	2.56	Khá	
304	DTY1757201010389	Bế Quốc	Tuân	17/04/1997	Đình Lập, Lạng Sơn	Nam	Tày	Y.K50G	183	7.19	2.77	Khá	
305	DTY1757201010397	Triệu Thị	Tuyến	26/10/1998	TT Phố Lu, Bảo Thắng, Lào Cai	Nữ	Tày	Y.K50G	183	7.17	2.79	Khá	
306	DTY1757201010413	Thào Thị	Xua	11/10/1998	Sín Chéng, Bắc Hà, Lào Cai	Nữ	Mông	Y.K50G	183	7.05	2.72	Khá	
307	DTY1757201010419	Đỗ Thị Hoàng	Yến	30/03/1998	Chiêm Hóa, Tuyên Quang	Nữ	Tày	Y.K50G	183	7.52	3.00	Khá	
308	DTY1757201010066	Vũ Duy	Đô	05/02/1998	Tân Kim, Phú Bình, Thái Nguyên	Nam	Kinh	Y.K50B	183	6.68	2.48	Trung bình	
309	DTY1757201010126	Phạm Việt	Hoàng	13/06/1999	Thanh Hải, Lục Ngạn, Bắc Giang	Nam	Kinh	Y.K50B	183	6.47	2.36	Trung bình	
310	DTY1757201010215	Nguyễn Tuấn	Minh	05/08/1999	Bắc Ninh	Nam	Kinh	Y.K50B	183	6.33	2.27	Trung bình	
311	DTY1757201010227	Dương Thị Linh	Nga	04/06/1999	Bắc Sơn, Lạng Sơn	Nữ	Tày	Y.K50B	183	6.26	2.20	Trung bình	
312	DTY1757201010146	Đặng Thị Việt	Hương	26/08/1999	Hà Nội	Nữ	Kinh	Y.K50C	183	6.43	2.30	Trung bình	
313	DTY1757201010166	Đỗ Quốc	Khánh	29/10/1999	Thái Đào, Lạng Giang, Bắc Giang	Nam	Kinh	Y.K50C	183	6.34	2.26	Trung bình	
314	DTY1757201010177	Nguyễn Thị	Lệ	02/07/1999	Thạch Quảng, Thạch Thành, T.Hóa	Nữ	Mường	Y.K50D	183	6.60	2.43	Trung bình	
315	DTY1757201010033	Dương Thị Ngọc	Chang	10/05/1997	Đình Lập, Lạng Sơn	Nữ	Tày	Y.K50E	183	6.46	2.32	Trung bình	
316	DTY1757201010072	Lò Văn	Đức	05/07/1998	Mường Lay, Lai Châu	Nam	Thái	Y.K50E	183	6.61	2.38	Trung bình	
317	DTY1757201010074	Nguyễn Trung	Đức	05/08/1997	Nam Thượng, Kim Bôi, Hòa Bình	Nam	Kinh	Y.K50E	183	6.65	2.41	Trung bình	
318	DTY1757201010083	Hồ A	Giàng	30/03/1998	Mường Lay, Lai Châu	Nam	Mông	Y.K50E	183	6.49	2.32	Trung bình	
319	DTY1757201010100	Hoàng Trung	Hành	07/10/1997	Bắc Xa, Đình Lập, Lạng Sơn	Nam	Nùng	Y.K50E	183	6.23	2.20	Trung bình	
320	DTY1757201010105	Vũ Thị Thanh	Hiền	20/11/1998	Lào Cai	Nữ	Kinh	Y.K50E	183	6.59	2.40	Trung bình	
321	DTY1757201010151	Hoàng Quốc	Huy	15/05/1992	Hòa Bình, Văn Quan, Lạng Sơn	Nam	Nùng	Y.K50E	183	6.58	2.38	Trung bình	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp	Số TCTL	ĐTB hệ 10	ĐTB hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
322	DTY1757201010178	Sùng Thị Kim	Liên	08/09/1998	Lào Cai	Nữ	Mông	Y.K50E	183	6.46	2.32	Trung bình	
323	DTY1757201010270	Giàng A	Phộng	07/05/1997	Điện Biên	Nam	HMông	Y.K50E	183	6.53	2.37	Trung bình	
324	DTY1757201010278	Lò Văn	Phương	17/06/1996	Điện Biên	Nam	Thái	Y.K50E	183	6.64	2.45	Trung bình	
325	DTY1757201010307	Lò Thị	Thắm	27/01/1997	Lai Châu	Nữ	Thái	Y.K50E	183	6.69	2.49	Trung bình	
326	DTY1757201010354	Hà Thị	Thúy	03/03/1997	Đình Lập, Lạng Sơn	Nữ	Dao	Y.K50E	183	6.49	2.34	Trung bình	
327	DTY1757201010351	Hoàng Thị	Thúy	07/06/1998	Văn Lãng, Lạng Sơn	Nữ	Tày	Y.K50E	183	6.10	2.08	Trung bình	
328	DTY1757201010358	Lèng Thị	Tiện	02/04/1996	Nậm Khăn, Nậm Pồ, Điện Biên	Nữ	Thái	Y.K50E	183	6.45	2.34	Trung bình	
329	DTY1757201010361	Bùi Thanh	Tòng	12/02/1997	Yên Thượng, Cao Phong, Hòa Bình	Nam	Mường	Y.K50E	183	6.30	2.26	Trung bình	
330	DTY1757201010407	Ma Công	Vũ	06/05/1998	Tuyên Quang	Nam	Tày	Y.K50E	183	6.56	2.42	Trung bình	
331	DTY1757201010423	Somfong	Xayakone	04/01/1997	Lào	Nữ		Y.K50E	177	6.07	2.10	Trung bình	
332	DTY1757201010031	Hạng A	Cầu	23/10/1998	Mường Lay, Lai Châu	Nam	Mông	Y.K50G	183	6.39	2.30	Trung bình	
333	DTY1757201010038	Sùng A	Chứ	30/11/1996	Tủa Chùa, Lai Châu	Nam	Mông	Y.K50G	183	6.50	2.34	Trung bình	
334	DTY1757201010039	Hoàng Văn	Chung	10/03/1997	Vĩnh Yên, Bảo Yên, Lào Cai	Nam	Tày	Y.K50G	183	6.56	2.43	Trung bình	
335	DTY1757201010045	Giàng A	Dế	20/03/1997	Mường Lay, Lai Châu	Nam	Mông	Y.K50G	183	6.54	2.38	Trung bình	
336	DTY1757201010053	Nông Mạnh	Dũng	24/08/1998	Minh Hương, Hàm Yên, Tuyên Quang	Nam	Tày	Y.K50G	183	6.48	2.36	Trung bình	
337	DTY1757201010079	Bùi Thị Hương	Giang	23/06/1997	Gia Mô, Tân Lạc, Hòa Bình	Nữ	Mường	Y.K50G	183	6.18	2.16	Trung bình	
338	DTY1757201010076	Lê Hương	Giang	28/02/1997	Ngọc Mỹ, Tân Lạc, Hòa Bình	Nữ	Kinh	Y.K50G	183	6.70	2.49	Trung bình	
339	DTY1757201010099	Bùi Thị	Hanh	19/09/1995	Đồng Nghê, Đà Bắc, Hòa Bình	Nữ	Mường	Y.K50G	183	6.61	2.44	Trung bình	
340	DTY1757201010112	Phạm Quang	Hiếu	16/11/1998	Xuân Hòa, Bảo Yên, Lào Cai	Nam	Kinh	Y.K50G	183	6.60	2.43	Trung bình	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Lớp	Số TCTL	ĐTB hệ 10	ĐTB hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
341	DTY1757201010190	Lê Nhật	Linh	09/01/1998	Mỹ Hưng, Phục Hòa, Cao Bằng	Nam	Tày	Y.K50G	183	6.56	2.40	Trung bình	
342	DTY1757201010208	Nguyễn Phương	Mai	08/06/1997	Yên Thủy, Hòa Bình	Nữ	Kinh	Y.K50G	183	6.19	2.18	Trung bình	
343	DTY1757201010210	Chấu Thị	Mao	20/05/1998	Bản Phố, Bắc Hà, Lào Cai	Nữ	Mông	Y.K50G	183	6.04	2.05	Trung bình	
344	DTY1757201010277	Lưu Hoài	Phương	05/04/1998	Phú Tiến, Định Hóa, Thái Nguyên	Nữ	Tày	Y.K50G	183	6.58	2.42	Trung bình	
345	DTY1757201010287	Bùi Thị	Quỳnh	19/11/1997	Gia Mô, Tân Lạc, Hòa Bình	Nữ	Mường	Y.K50G	183	6.54	2.38	Trung bình	
346	DTY1757201010331	Lý Minh	Thiên	19/03/1998	Mường Khương, Lào Cai	Nam	Nùng	Y.K50G	183	6.44	2.35	Trung bình	
347	DTY1757201010341	Ngân Dương Hoài	Thu	08/08/1998	Nguyên Bình, Cao Bằng	Nữ	HMông	Y.K50G	183	6.33	2.23	Trung bình	
348	DTY1757201010347	Bùi Quang	Thuận	15/02/1997	Quyết Thắng, Lạc Sơn, Hòa Bình	Nam	Mường	Y.K50G	183	6.38	2.34	Trung bình	
349	DTY1757201010359	Lò Thị	Toán	10/06/1997	Điện Biên	Nữ	Lào	Y.K50G	183	6.46	2.31	Trung bình	
350	DTY1757201010362	Vi Mai	Trâm	01/06/1998	Châu Hội, Quỳ Châu, Nghệ An	Nữ	Thái	Y.K50G	183	6.21	2.21	Trung bình	

Ấn định danh sách: 350. Trong đó xếp loại tốt nghiệp Xuất sắc: 03; Giỏi: 86; Khá: 218; Trung bình: 43.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Lan

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Quang Mạnh

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng